

TIÊU CHUẨN CÁC CHI TIẾT THAY THẾ & DỤNG CỤ KÈM THEO

TIÊU CHUẨN CÁC CHI TIẾT THAY THẾ

Số	Tên	Đơn vị
1	Lõi lọc dầu FO	1
*2	Dây đai chữ V (pulí lại quẹt)	1
* Chỉ sử dụng cho máy có bộ tản nhiệt		

TIÊU CHUẨN PHỤ TÙNG & DỤNG CỤ

Số	Tên	Số lượng
1	Túi dụng cụ	1
2	Vít	1
3	Khóa (10x12)	1
4	Khóa (14x17)	1
5	Khóa (19x22)	1
6	V-pulí	1
7	Bulong M12x35	3
8	Vòng đệm lò xo 12	3
9	Sách hướng dẫn	1

KÍCH THƯỚC V-PULÍ, PULÍ, TRỤC MẪU
(Tùy chọn pulí & trục mẫu)

Model	V-Pulí		Pulí (tùy chọn)		Trục mẫu	
	Loại x D mm	Bước mm	D x Dài mm	Bước mm	D x Dài mm	Bước mm
TF 70	2B x 111	PC Ø 160	70 x 100	PC Ø 124	32 x 55	PC Ø 124
TF 90	3B x 111	PC Ø 160	70 x 100	PC Ø 124	32 x 55	PC Ø 124
TF 120	3B x 126	PC Ø 160	70 x 100	PC Ø 124	32 x 55	PC Ø 124
TF 160	4B x 126	PC Ø 160	125 x 150	PC Ø 160	40 x 90	PC Ø 160
TF 300	4B x 126	PC Ø 160	150 x 150	PC Ø 160	40 x 90	PC Ø 160
TS 190	4B x 126	PC Ø 160	125 x 150	PC Ø 160	40 x 90	PC Ø 160
TS 230	4B x 126	PC Ø 160	125 x 150	PC Ø 160	40 x 90	PC Ø 160

CÔNG TY TNHH MÁY NÔNG NGHIỆP YANMAR VIỆT NAM

Trụ sở chính
Tầng 7, Tòa nhà ITAXA
126 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84 28 3920 9626

Văn phòng đại diện
Tầng 12A, Tòa nhà Geleximco,
36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
Điện thoại: +84 24 3217-1045/1046

Tổng đài Yanmar Việt Nam
1900 9286

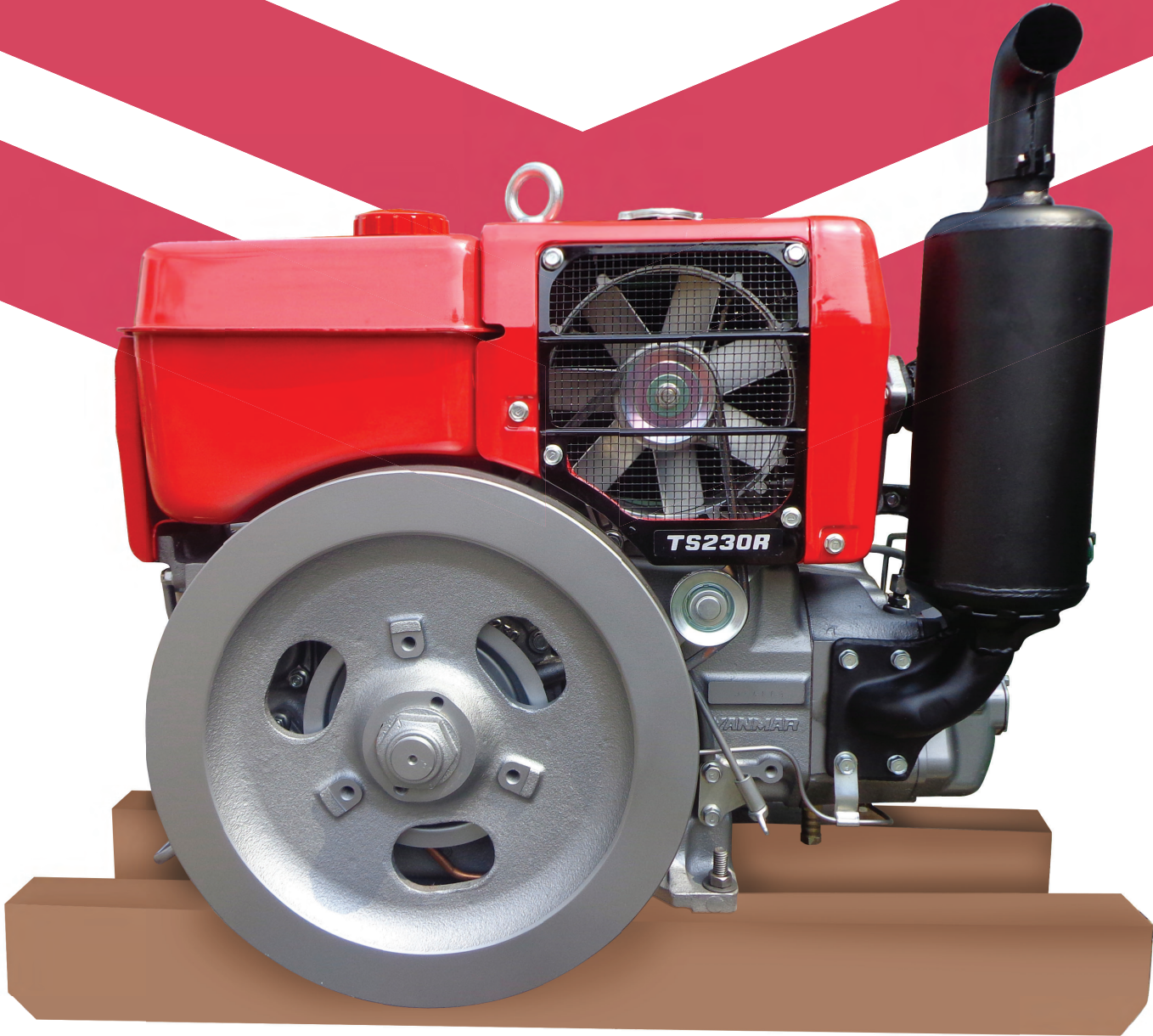
Tìm Yanmar Việt Nam trên internet
facebook.com/maynongnghiepyanmar
youtube.com/yanmarvietnam
www.yanmar.com/vn



YANMAR

TF(M), TS

Nhiều mã lực



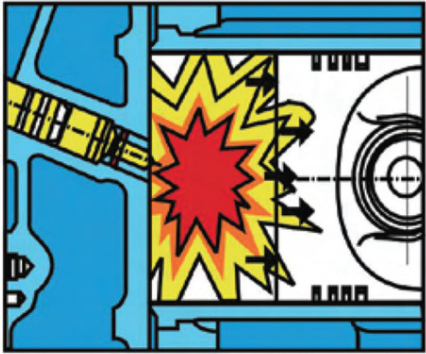
CÔNG SUẤT CAO
TIÊU THỤ ÍT NHIÊN LIỆU
Phun nhiên liệu trực tiếp

ĐỘNG CƠ TF(M), TS YANMAR MẠNH MẼ, BỀN BỈ, CHẤT LƯỢNG ƯU VIỆT

Nhiên liệu phun trực tiếp sinh ra động năng

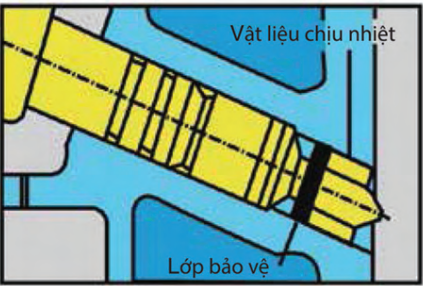
Năng lượng đốt trong tác động trực tiếp vào đỉnh piston, gia tăng năng lượng, giảm tổn thất nhiệt.

Công suất cao tạo mô-men xoắn lớn, điều này rất cần thiết cho những nhiệm vụ khó khăn.



Tuổi thọ hệ thống phun nhiên liệu máy Yanmar cao nhờ lớp cách nhiệt cho vòi phun.

Vòi phun được bao phủ bởi vật liệu chịu nhiệt. Điều này giúp tăng tuổi thọ của vòi phun.



Dung tích lớn hơn, công suất nhiều hơn.

Với hành trình piston dài, chúng có thể tạo ra mô-men xoắn lớn hơn.

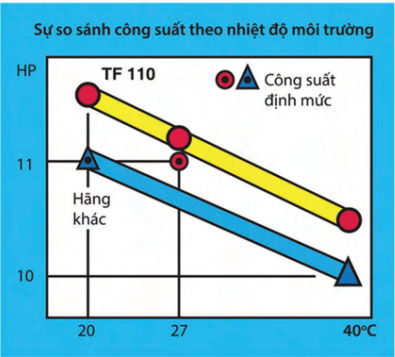
Sự kết hợp ưu việt giữa kiểu phun trực tiếp và bơm cao áp Bosch

Bơm cao áp Bosch, vòi phun kiểu lỗ phun sương nhiên liệu, buồng đốt hình xuyên góp phần cải tiến cách thức cháy làm cho quá trình cháy tốt hơn và nhiên liệu được cháy hoàn toàn.

Động cơ TF, TS có thể đạt công suất định mức khi nhiệt độ môi trường vượt quá 40°C

Một phương thức khác đánh giá tính ưu việt của động cơ TF, TS có thể dựa trên khả năng tạo công suất định mức tại nhiệt độ môi trường khắc nghiệt, công suất máy TF-TS Yanmar đạt định mức khi nhiệt độ môi trường là 27°C. Ví dụ, máy TF110 có công suất định mức là 11HP. Nhưng đối với những động cơ khác có công suất tương đương 11HP, chúng chỉ có thể đạt được định mức khi nhiệt độ môi trường là 20°C.

Nhưng ở nhiệt độ 27°C chúng không thể đạt được công suất định mức, trong khi máy Yanmar có thể đạt được nhiều hơn 5.5%. Vì vậy, với máy Yanmar, người vận hành có thể tin rằng động cơ vẫn có thể đạt được công suất định mức khi nhiệt độ môi trường xung quanh là 40°C.



Chi phí nhớt bôi trơn và nhiên liệu giảm đáng kể

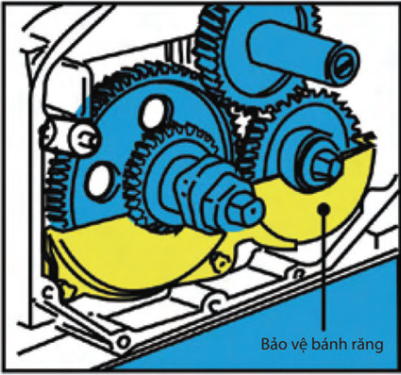
Nhiên liệu được sử dụng để tối đa hóa hiệu suất

Kiểu phun nhiên liệu trực tiếp có nhiều ưu điểm trong đó có tính tiết kiệm nhiên liệu.

Người vận hành sẽ đạt được công suất mong muốn với chi phí thấp.

Giảm đáng kể sự tiêu hao nhớt

Một bộ phân tách đặc biệt giữ cho nhớt bôi trơn các bánh răng và nhớt các-te máy độc lập, do đó kiểm soát hiệu quả nhiệt độ tăng lên. Điều này kết hợp với các tính năng độc đáo khác giúp động cơ TF có được khả năng tiêu hao nhớt khá thấp.



Yanmar - Nhà sản xuất động cơ Diesel hoàn chỉnh

Từ những bộ phận cơ bản đến những chi tiết phức tạp trong hệ thống nhiên liệu, Yanmar tạo ra động cơ diesel hoàn chỉnh. Đó là mức độ tích hợp mà ít nhà sản xuất nào có thể làm được

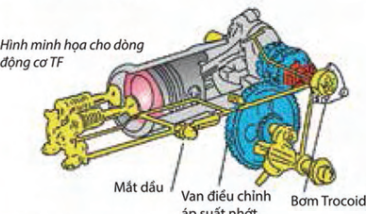


Cải thiện tốt hơn độ tin cậy hệ thống bôi trơn

* Bơm trocoid được gắn với trục khuỷu làm tăng tính tuần hoàn nhớt trong hệ thống, giúp kéo dài tuổi thọ và tăng hiệu suất động cơ.

* Bơm trocoid sử dụng cho dòng động cơ TF được dẫn động bởi trục cam.

* Áp suất nhớt được kiểm soát liên tục và được điều chỉnh tự động. Tín hiệu cảnh báo xuất hiện khi áp suất nhớt giảm đột ngột.



Dễ dàng vận hành, bảo dưỡng, ít rung động và giảm tiếng ồn

Với kết nhiên liệu lớn, động cơ có thể hoạt động trong thời gian dài mà không cần bổ sung thêm nhiên liệu. Bộ cân bằng của động cơ giúp giảm bớt độ rung. (Ngoại trừ dòng động cơ TF70).

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

No.	Model		TF 70L		TF 90MLY		TF 110L		TF 120M		TF 160		TS 230R		
1	Kiểu động cơ														
2	Kiểu buồng đốt														
3	Số xilanh														
4	Góc phun nhiên liệu		deg.	bTDC 17°	bTDC 17°				bTDC 17°				bTDC 19°		
5	Đường kính x Hành trình piston		mm	78 x 80	85 x 87				92 x 96		102 x 105		112 x 115		
6	Dung tích xilanh		lít	0.382	0.493				0.638		0.857		1.132		
7	Công suất định mức liên tục		hp/rpm (kW)	6.0 / 2400 (4.5)	8.5 / 2400 (6.3)				10.5 / 2400 (7.8)		14.0 / 2400 (10.4)		19.0 / 2200 (14.2)		
8	Công suất định mức trong 1 giờ		hp/rpm (kW)	7.0 / 2400 (5.2)	9.5 / 2400 (7.1)				12.0 / 2400 (9.0)		16.0 / 2400 (11.9)		23.0 / 2200 (17.2)		
9	Mô-men xoắn lớn nhất		kgf.m/rpm	2.48 / 1800	3.4 / 1600				4.42 / 1800		6.17 / 1600		7.75 / 1600		
10	Tỷ số nén			18.1	18.0				17.7		17.8		16.1		
11	Chiều quay của trục khuỷu														
12	Suất tiêu hao nhiên liệu		gr/hp.h	175	170				169		155		162		
13	Bơm cao áp		Bơm Bosch												
14	Áp suất phun nhiên liệu		kg/cm2	200											
15	Hệ thống bôi trơn		Bôi trơn cưỡng bức với bơm trochoid & Van điều chỉnh thủy lực												
16	Dung tích kết nhiên liệu FO		lít	7.1	10.5				11		14.3		21.5		
17	Dung tích nhớt bôi trơn (Cácte nhớt)		lít	1.8	2.2				2.8		3.0		6.0		
18	Loại nhớt sử dụng		Tiêu chuẩn API mức CB, CC hoặc CD (SAE # 30, 40, 50, 20W-50)												
19	Hệ thống làm mát			Dạng phiếu	Bộ tản nhiệt	Dạng phiếu	Bộ tản nhiệt			Dạng phiếu	Bộ tản nhiệt	Dạng phiếu	Bộ tản nhiệt	Dạng phiếu	Bộ tản nhiệt
20	Dung tích nước làm mát		lít	8.0	1.25	8.9	1.65			12.0	2.3	13.0	3.0	22.8	5.9
21	Hệ thống khởi động														
22	Kích thước	Dài	mm	607.5	672.0				776.0		776.0		936.5		
		Rộng	mm	311.5	330.5				379.5		379.5		467.5		
		Cao	mm	469.0	496.0				621.0		621.0		657.0		
23	Đèn			V-W/W	12 - 25/25	12 - 25/25									
24	Trọng lượng khô			kg	69.0	89.0			101.0		140.0		203.0		